

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC CỦA THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH CÔNG AN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

SOME FEATURES OF POLICE TERMS IN MODERN CHINESE

HOÀNG NGỌC NGUYỄN HỒNG

(ThS; Học viện Cảnh sát Nhân dân)

Abstract: Police terms in modern Chinese are various in formation and the number of syllables. By investigating into the number of syllables and police term constituents in modern Chinese, this paper addresses their formal features. On that basis, this paper proposes some solutions to police term standardization regarding the number of syllables in one term.

Key words: number of syllables; police term constituents, police, modern Chinese.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, thuật ngữ nói chung và thuật ngữ chuyên ngành nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu. Góc độ nghiên cứu rất đa dạng: có công trình tập trung vào nghiên cứu lý thuyết; có công trình nghiên cứu về cấu tạo hoặc ngữ nghĩa; cũng có công trình nghiên cứu khá toàn diện cả về cấu trúc hình thức và ngữ nghĩa của thuật ngữ thuộc một chuyên ngành nhất định. Chúng tôi nhận thấy, “dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, thuật ngữ có hình thức là một từ hoặc ngữ cố định, mang chức năng thông báo” [3]. Vì vậy, nếu số lượng âm tiết và thành tố cấu tạo trên một đơn vị thuật ngữ quá nhiều sẽ là trở ngại lớn đối với quá trình truyền đạt và tiếp nhận thông tin. Bài viết này khảo sát đặc điểm hình thức, trước hết là số lượng âm tiết và

thuật tổ cấu tạo nên thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại.

2. Về số lượng âm tiết thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại

Tư liệu khảo sát là *Từ điển thuật ngữ tiêu chuẩn công an* (Công an tiêu chuẩn thuật ngữ từ điển) 公安标准术语词典 [6] gồm 5074 đơn vị thuật ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy:

- Các thuật ngữ trong từ điển này gồm thuật ngữ thuần Hán, thuật ngữ ngoại lai, thuật ngữ thuần túy chuyên ngành công an và thuật ngữ ngoại biên. Trong đó, số lượng thuật ngữ mở đầu bằng chữ cái tiếng Anh là 79 đơn vị, ví dụ: A 类资源, Chelex 法, SSF 控制范围, VPN 安全功能, X 射线探测器. Lượng thuật ngữ mở đầu bằng con số là 14 đơn vị, ví dụ: 119 火灾报警系统, 99% 控火时间.

- Phân loại theo số lượng âm tiết, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Loại (số AT)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
01	12	0,24	地, 号, 火, 烟, 水, 梁, 批, 抢.
02	642	12,65	黑客, 轰然, 禁区, 警车, 热值,
03	683	13,46	光源色, 灭火器, 胁迫码, 阻火圈,
04	1419	27,97	阻燃处理, 校车标牌, 传导系数,
05	638	12,57	穿不透区域, 可见光照相, 细菌显现法,
06	775	15,27	传递延时报警, 可视对讲系统

07	316	6,23	抗溶泡沫灭火剂, 视频信号丢失报警
08	275	5,42	湿式引导喷头管线, 阻燃橡皮绝缘电缆
09	129	2,54	子母型消防应急灯具, 自适应协调空控系统,
10	111	2,18	早期抑制快速响应喷头, 云梯车的额定工作
11	49	0,96	失去行驶能力的事故车辆
12	46	0,91	石油化工耐火试验升温曲线
13	25	0,49	通用型气体顶压消防给水设备
14	17	0,33	事故车辆安全技术动态检验鉴定
15	10	0,20	热重分析-傅里叶红外光谱联用技术
16	10	0,20	网络通讯安全审计数据留存相关产品
17	03	0,06	能量分辨型微量剂量 X 射线安全检查设备
18	01	≈ 0,02	非能量分辨型微量剂量 X 射线安全检查设备
19	01	≈ 0,02	高效液相色谱-傅里叶变换红外光谱联用技术

Từ bảng thống kê trên đây, có thể thấy, về mặt số lượng âm tiết, thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại trải từ 1 đến 19 âm tiết. Trong đó, tần số xuất hiện lớn nhất là thuật ngữ 4 âm tiết, đạt tới 1419/5474, chiếm 27,97%. Tiếp đó là 6 âm tiết, 3 âm tiết, 2 âm tiết và 5 âm tiết. Số lượng thấp nhất là thuật ngữ 1 âm tiết và thuật ngữ từ 11 đến 19 âm tiết, mỗi loại chiếm dưới 1%. Thuật ngữ từ 2 đến 6 âm tiết xê dịch trong khoảng 12,57% đến 27,97%. Năm loại này chiếm tỉ lệ cao hơn là do số lượng âm tiết từ 2 đến 6 vừa đảm bảo tính hợp lý giữa nội hàm thông tin với hình thức vỏ vật chất của đơn vị thuật ngữ. Những thuật ngữ 1 âm tiết và thuật ngữ từ 11 âm tiết trở lên chiếm tỉ lệ rất nhỏ, dưới 1%, chủ yếu do hai nguyên nhân sau: (1) Những thuật ngữ 1 âm tiết như 地 (địa), 号 (hiệu), 火 (hỏa), 烟 (yên), 水 (thủy),... thường trùng với từ thông dụng, bản thân thông tin do những từ một âm tiết này truyền tải là rất hạn hẹp, phải thông qua giải thích của từ điển chuyên ngành mới có thể hiểu được nội hàm của nó, đồng thời bản thân nó chưa đủ dấu hiệu hình thức để phân biệt với từ thông dụng; (2) Những thuật ngữ quá dài (trên mười âm tiết) sẽ rất khó nhớ, trở ngại cho

truyền tin và nhận tin. Tuy nhiên, “trong quá trình biến đổi, phát triển nghĩa của từ nhiều nghĩa, ý nghĩa thuật ngữ vẫn còn nằm lại trong hệ thống ý nghĩa của từ xuất phát của ngôn ngữ chung. Ý nghĩa thuật ngữ này vẫn còn gắn liền với một ý nghĩa nào đó của từ ngữ thông thường” [2]. Đó cũng là cơ sở để tìm hiểu về nghĩa của thuật ngữ.

Như đã biết, tiếng Hán cổ đại chủ yếu là từ đơn âm tiết (chiếm tới trên 90%). Khi phát triển, diễn tiến thành tiếng Hán hiện đại, xu hướng đa tiết hóa chiếm ưu thế, nhất là song tiết chiếm tỉ lệ nổi trội. Tuy nhiên, thuật ngữ có thể là từ, cũng có thể là cụm từ. Do đó, số lượng thuật ngữ trên hai âm tiết và dưới bảy âm tiết chiếm tỉ lệ cao hơn cũng là điều dễ lí giải. Trong đó, số lượng thuật ngữ bốn âm tiết chiếm tỉ lệ cao nhất, vượt trội so với các loại khác là do, ngay từ các văn bản tiếng Hán cổ đại, cụm từ và câu bốn âm tiết xuất hiện với tần số rất cao. Trong tiếng Hán hiện đại, số lượng từ tổ bốn âm tiết bao gồm cả từ tổ cố định và không cố định đều chiếm ưu thế cả về số lượng và vận dụng vào thực tế biểu đạt. Hơn nữa, số thuật ngữ bốn âm tiết trong tiếng Hán phần lớn có thể ngắt nhịp 2-2, tạo tính cân xứng trong cấu trúc, dễ nói, dễ nghe, tiện lợi cho việc truyền và nhận thông tin. Ví dụ:

背景//图像 *bối cảnh đồ tượng*; 对比//样品 *đối đối dạng phẩm*; 补气//时间 *bổ khí thời gian*; 复印//效应 *phục ấn hiệu ứng*; 联网//主机 *liên võng chủ cơ*,...

3. Về thuật tổ cấu tạo nên thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại

Tác giả Nguyễn Đức Tồn trong nghiên cứu của mình đã coi đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ tiếng Việt là *thuật tố* [3]. Xuất phát từ tính tương đồng của tiếng Việt và tiếng Hán (đều là ngôn ngữ âm tiết tính), chúng tôi áp dụng quan điểm này vào việc khảo sát thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng Hán. Kết quả khảo sát cho thấy, trước hết, những trường hợp thuật ngữ bốn âm tiết trên, cấu trúc nội tại của chúng đều thuộc loại định- trung, nghĩa là mỗi thuật ngữ loại này gồm hai thuật tố cấu thành, thuật tố trước làm định tố bổ nghĩa, nói đúng hơn là hạn định về nghĩa cho thuật tố sau đóng vai trò trung tâm. Trật tự từ của cụm từ loại này trái ngược với tiếng Việt. Có thể giải thích bằng phương thức tư duy, đó là: Với người Trung Quốc thì từ ngoại diện hướng tới trung tâm; ngược lại, người Việt Nam lại tư duy theo lối xuất phát từ trung tâm hướng ra ngoại diện. Đây cũng là cơ sở cho việc chuyển dịch thuật ngữ nói riêng và cụm từ dạng này nói chung giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

Rất nhiều từ song tiết có khả năng kết hợp rất cao với một từ song tiết khác tạo nên thuật ngữ bốn âm tiết. Ví dụ: từ 标准 (standard: tiêu chuẩn) có thể kết hợp thành 标准//喷头 (standard sprinkle), 标准//印文 (standard seal print), 标准//取向 (standard orientation), ...; từ 故障 (fault: sự cố) có thể kết hợp thành 故障//容错 (fault toleranc), 故障//信号 (fault signal), 故障//状态 (fault condition), ...

Trường hợp thuật ngữ bốn âm tiết cấu tạo theo dạng kết hợp thuật tố ba âm tiết với thuật tố một âm tiết chiếm tỉ lệ thấp. Ví dụ:

不燃烧//体 (non- combustible component), 可连接//性 (connectability),...

Đối với trường hợp thuật ngữ tồn tại dưới dạng cụm từ tám âm tiết thì đại đa số đều có thể tách ra thành hai nhịp 4-4, nghĩa là gồm hai cụm từ bốn âm tiết tổ hợp thành. Ví dụ: 交通信号//优化算法 (traffic signal optimization algorithm); 警用车辆//分类代号 (classification code of police vehicles); 指纹图像//数据压缩 (fingerprint imagecompression),... Đồng thời, trong cấu trúc nội tại của mỗi cụm bốn âm tiết nhìn chung lại có thể tách ra thành hai thuật tố như những trường hợp thuật ngữ bốn âm tiết.

Các trường hợp khác cũng có thể tách ra các thuật tố cấu thành. Ví dụ trường hợp thuật ngữ ba âm tiết: 灵敏//度 *linh mẫn độ*, 灭火//器 *diệt hỏa khí*; 显色//器 *hiển sắc khí*; 指纹//谱 *chỉ văn phổ*; 紫外//线 *tử ngoại tuyến*, ... Đa số những thuật ngữ dạng ba âm tiết này gồm hai thuật tố cấu thành (như trên đã phân tích), trong đó, thuật ngữ thứ nhất có vai trò như một định tố quy định, hạn chế phạm vi nghĩa, đứng trước thuật tố một âm tiết đóng vai trò trung tâm, thường là danh từ để tạo nên thuật ngữ ba âm tiết cũng mang tính danh từ.

Thuật ngữ năm âm tiết, ví dụ: 亮绿//染色//法 *lượng lục nhiễm sắc pháp*; 空间//分辨//力 *không gian phân biện lực*; 定位//控制//器 *định vị khống chế khí*; 志愿//消防//队 *chí nguyện tiêu phòng đội*; 红外//线//照相 *hồng ngoại tuyến chiếu tương*,... Thuật ngữ loại này thông thường có thể tách làm hai bậc, bậc một là thuật tố hai âm tiết đứng trước hạn định nghĩa cho thuật tố trung tâm ba âm tiết, đồng thời, thuật tố ba âm tiết này lại có thể tách làm hai như trường hợp thuật ngữ ba âm tiết kể trên (bốn ví dụ trước). Cũng có khi thuật tố thứ nhất gồm ba âm tiết đứng trước hạn định nghĩa cho thuật tố trung tâm hai âm tiết (ví dụ thứ năm).

Thuật ngữ sáu âm tiết, ví dụ: 临界//辐射 //通量 *lâm giới bức xạ thông lượng*; 火场//开路//电视 *hỏa trường khai lộ điện thị*; 呼叫 //建立//时间 *hồ khiếu kiến lập thời gian*; 常用//手工//工具 *thông dụng thủ công công cụ*; 公交//专用//车道 *công giao chuyên dụng xa đạo*,... Loại này phần lớn có thể ngắt thành ba nhịp 2-2-2 cân đối, mang tính tiết tấu rõ nét. Trong đó, có thể tách ra thành hai tầng, thuật từ thứ nhất thường là hai âm tiết đứng trước hạn định về nghĩa cho thuật từ sau gồm bốn âm tiết, thuật từ bốn âm tiết này lại có thể tách làm hai thuật từ nhỏ hơn.

Thuật ngữ bảy âm tiết, ví dụ: 红外//吸收 //光谱//法 *hồng ngoại hấp thụ quang phổ pháp*; 人行//横道//信号//灯 *nhân hành hoành đạo tín hiệu đăng*; 过负荷//恢复//时间 *quá phụ hà khôi phục thời gian*; 固有//荧光//检验//法 *cố hữu huỳnh quang kiểm nghiệm pháp*; 反射//红外//显微//镜 *phản xạ hồng ngoại hiển vi kính*,... Thuật ngữ loại này thông thường cũng có thể tách thành hai tầng, gồm hai thuật từ cấu thành như 红外吸收//光谱法 *hồng ngoại hấp thụ quang phổ pháp*; 人行横道//信号灯 *nhân hành hoành đạo tín hiệu đăng*. Sau đó, mỗi tầng lại có thể tách làm hai (như đã tách ở trên).

Các trường hợp thuật ngữ gồm chín âm tiết trở lên cũng tương tự. Do những loại này số lượng ít nên chúng tôi không thống kê, phân tích ở đây.

Từ kết quả phân tích thành tổ cấu tạo thuật ngữ như trên có thể thấy rằng, thuật ngữ đa âm tiết trong tiếng Hán rất có tính tiết tấu, chúng đều có thể ngắt nhịp, mỗi nhịp thường tương đương với một thuật từ. Trong quá trình phân tách, có thể tách theo tầng. Với những thuật từ phức hợp gồm năm âm tiết trở lên, trong các thuật từ cấu thành đôi khi có thuật từ tương đương với một thuật ngữ. Ví dụ, 指纹比对 *chỉ văn tỉ đối*, 指纹登录 *chỉ văn đăng lục*,... Trong đó, 指纹 *chỉ văn* vốn là một thuật ngữ.

4. Kết luận

Thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán hiện đại đa dạng về cấu trúc, số lượng âm tiết trên một đơn vị thuật ngữ cũng phân bố trên dải dài từ một đến mười chín âm tiết. Tuy nhiên, thuật ngữ bốn âm tiết chiếm tỉ lệ vượt trội, tiếp đó là thuật ngữ sáu, ba, hai và năm âm tiết. Các trường hợp khác chiếm tỉ lệ thấp. Về phân chia thuật từ cấu thành có thể chia theo tầng, nhưng cũng có thể chia trực tiếp theo nhịp ngắt, mỗi nhịp tương đương với một thuật từ. Thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán mang tính tiết tấu rõ nét, nhất là các trường hợp bốn, sáu và tám âm tiết. Điều đó phản ánh tính chất đặc thù của tiếng Hán là coi trọng tính cân đối, hài hòa.

Thuật ngữ chuyên ngành công an trong tiếng Hán vẫn tồn tại một số trường hợp quá ít (một âm tiết) và quá nhiều (trên mười âm tiết) gây trở ngại cho việc truyền đạt và tiếp nhận thông tin, không phù hợp với yêu cầu của thuật ngữ khoa học. Cho nên, việc chuẩn hóa chúng là công việc cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Xuân Hãn (1948), *Danh từ khoa học*, Nxb Vĩnh Bảo, Sài Gòn.
2. Hà Quang Năng (2012), *Thuật ngữ học- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb TĐBK, Hà Nội.
3. Lê Quang Thiêm (2006), *Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*, T/c NN số 3.
4. Nguyễn Đức Tồn (2014), *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH.
5. 张金山、陈玉忠 (2011), *公安标准术语词典*, 群众出版社.
6. 公安标准术语词典 do Viện nghiên cứu số 1 Bộ công an và Viện Nghiên cứu tiêu chuẩn hóa Trung Quốc biên soạn, Nhà xuất bản Quân chủng Bắc Kinh, năm 2011.